TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 26 - 12 - 2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tân

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2024 về *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2024/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Quốc T, sinh năm 1976; địa chỉ đăng ký thường trú ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ nơi ở hiện nay ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1982; địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Văn L, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

3. Ông Lê Hoàng T1, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

4. Ông Lê Thanh H1, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1955. (Vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Thị Thúy H2, sinh năm 2003. (Vắng mặt)

7. Ông Phan Quang V, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Quốc T - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông T và bà D kết hôn năm 2006, đến năm 2016 thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 314/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trong thời gian chung sống, ông và bà D cùng tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 29, diện tích 173,1m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; thửa đất số 106, diện tích 126,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm; 02 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; thửa đất số 117, diện tích 184,8m^2, loại đất ở nông thôn 117m^2 và đất trồng cây lâu năm 67,8m^2; 02 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; thửa đất số 120, diện tích 121,7m^2, loại đất trồng cây lâu năm; 03 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc tài sản: Sau lễ cưới, cụ Phạm Văn P và cụ Đặng Thị T2 (cha mẹ bà D) cho ông và bà D cất 01 căn nhà cấp 4 nhỏ trên thửa đất số 29 để ở, cả hai sinh sống bằng nghề mua bán nhỏ. Năm 2005, ông được cha mẹ cho số tiền 35.000.000 đồng (theo Tờ Di chúc lập ngày 04/5/2005). Sau đó, ông và bà D dùng số tiền này nhận chuyển nhượng thửa đất số 29 của cụ P, cụ T2, tiến hành sửa chữa nhà cũ và xây dựng thêm phần nhà mới như hiện nay. Từ nguồn tiền tích lũy, ông và bà D lần lượt nhận chuyển nhượng thửa đất số 120 của ông Nguyễn Văn H3, thửa đất số 106 và thửa đất số 117 của ông Phạm Văn D1 (anh ruột bà D); nhưng ông không rõ thời điểm, giá trị nhận chuyển nhượng, xây dựng các tài sản nhà, đất nêu trên vì bà D là người trực tiếp tham gia xác lập, thực hiện giao dịch chuyển nhượng, làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Bản thân ông cũng không có ý kiến về việc này.

Về diễn biến tranh chấp và sự thỏa thuận giữa hai bên về việc phân chia tài sản nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117, 120 trước đây:

Trong quá trình giải quyết vụ án thụ lý số 559/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2020 (theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2020 của ông): Ông đồng ý giao nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117 cho bà D nhận hưởng; bà D đồng ý giao nhà, đất tại thửa đất số 120 cho ông nhận hưởng. Do không có tiền nộp chi phí định giá tài sản, ông rút lại đơn khởi kiện. Ngày 15/3/2021, Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 60/2021/QĐST-HNGĐ.

Trong quá trình hòa giải vụ việc theo thủ tục Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2021 của ông): Hai bên tự thỏa thuận, thực hiện phân chia tài sản tại Tờ cam kết ngày 23/7/2021, Đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 25/7/2021, Biên nhận ngày 26/7/2021 đều do ông viết ra. Theo đó, bà D giao cho ông nhận hưởng giá trị tài sản số tiền 100.000.000 đồng; ông giao tài sản cho bà D nhận hưởng, đồng ý rút lại yêu cầu khởi kiện và cam kết không tranh chấp tài sản với bà D. Tuy nhiên, tại buổi làm việc ghi nhận ý kiến hòa giải, các bên không thống nhất về nội dung thỏa thuận nêu trên, ý kiến của ông là thỏa thuận chỉ đối với nhà, đất tại thửa số 120, không bao gồm nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117; ý kiến của bà D là thỏa thuận gồm tất cả tài sản và đã tự thực hiện phân chia xong, không yêu cầu giải quyết. Nên Tòa án không thể giải quyết vụ việc bằng quyết định theo quy định của pháp luật.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117, cụ thể như sau:

- Về quyền sử dụng đất: Chia cho ông và bà D mỗi người nhận hưởng diện tích 86,55m^2 tại thửa số 29; diện tích 63,2m^2 tại thửa số 106; diện tích 92,4m^2 tại thửa số 117. Vì tài sản không thể chia được bằng hiện vật, do không đảm bảo quy định về điều kiện diện tích tối thiểu được tách thửa. Ông yêu cầu nhận hưởng tài sản bằng giá trị theo giá quy định của nhà nước đã được Hội đồng định giá ghi nhận. Đồng ý chia cho bà D nhận hưởng tài sản bằng hiện vật.

- Về nhà ở: Mặc dù, kết quả định giá ghi nhận tài sản có giá trị cao hơn so với giá trị ông đưa ra trong đơn khởi kiện. Nhưng ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia cho ông nhận hưởng giá trị căn nhà gắn trên thửa đất số 29 số tiền 12.500.000 đồng; giá trị 02 căn nhà gắn trên thửa đất số 106 số tiền 47.500.000 đồng; giá trị 02 căn nhà trên thửa đất số 117 số tiền 25.000.000 đồng. Đồng ý chia cho bà D nhận hưởng tài sản bằng hiện vật.

Đối với tài sản nhà, đất tại thửa số 120, các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt và tài sản chung khác, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị D có yêu cầu phản tố và trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân và thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 314/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Về tài sản chung đã tự thỏa thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn.

Về nguồn gốc tài sản nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117, 120 như sau:

- Thửa đất số 1271, diện tích 41,7m^2 và thửa đất số 1272, diện tích 115,8m^2 là tài sản chung của vợ chồng cụ P, cụ T2. Ngày 10/3/2008, cụ P đại diện hộ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: AL 804555 đứng tên thửa đất số 1271; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: AL 804556 đứng tên thửa đất số 1272. Ngày 18/3/2008, cụ P, cụ T2 tặng cho riêng bà 02 thửa đất trên theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 76/HĐTA và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 77/HĐTA. Ngày 11/4/2008, bà được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T xác nhận cấp chỉnh lý đứng tên sử dụng tại mặt bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ P, cụ T2 cho tiền bà xây cất thêm 02 căn nhà liền kề. Ngày 23/02/2016, bà tách thửa chuyển nhượng diện tích 21,7 mỉ tại thửa số 1271 cho ông Phạm Thanh N. Sau đó, bà đăng ký đo đạc hợp thửa chiết thửa đất số 1271 và thửa đất 1272 thành thửa đất mới số 29, diện tích 173,1 m. Ngày 27/12/2017, bà được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: CI 777853 đứng tên thửa đất số 29.

Ngày 09/8/2013, bà nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 121,7m^2 nay là thửa số 120 của ông H3 với giá 10.000.000 đồng theo Giấy sang nhượng đất viết tay. Thực hiện hợp đồng, bả dùng tiền cá nhân thanh toán cho ông H3, hai bên hoàn tất thủ tục tách thửa sang tên. Cụ T2 cho tiền bà xây cất các căn nhà trên đất. Ngày 26/6/2017, bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: CS 10131 đứng tên thửa đất số 120.

- Ngày 26/01/2015, bà được ông D1 tặng cho riêng nhà, đất tại thửa đất số 106, diện tích 126,4m^2 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 04/HĐTA. Vì ông D1 cho nhà, đất theo lời của cha mẹ nên bà dùng tiền cá nhân cho lại ông

D1 số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 24/02/2015, bà D được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: BV 468935 đứng tên thửa đất số 106.

- Ngày 03/8/2018, bà nhận chuyển nhượng nhà, đất tại thửa đất số 117, diện tích 184,8m^2 của ông D1 với giá 250.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 112/HĐCN. Nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng là của cụ T2 cho riêng bà. Ngày 28/8/2018, bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: CO 691853 đứng tên thửa đất số 117.

Khối tài sản nhà, đất nêu trên có nguồn gốc được tặng cho riêng, nhận chuyển nhượng từ tài sản riêng, bà đăng ký quyền sử dụng đứng tên cá nhân không nhập vào tài sản chung và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cá nhân, là tài sản riêng của bà.

Về nội dung tự thỏa thuận, thực hiện phân chia tài sản trong vụ việc giải quyết theo thủ tục Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2021 của ông T):

- Trong quá trình hòa giải, hai bên thống nhất thỏa thuận, ông Trực giao toàn bộ tài sản nhà, đất cho bà; bà đồng ý giao cho ông T nhận số tiền 100.000.000 đồng; ông T cam kết không tranh chấp về tài sản với bà, và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Thỏa thuận đã thực hiện xong theo Tờ cam kết ngày 23/7/2021, Đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 25/7/2021, Biên nhận ngày 26/7/2021 do ông T viết ra trước sự chứng kiến của ông Phạm Phú C (trước đây là Phó Chủ tịch xã N nay là Chủ tịch xã N). Bà gửi các văn bản này cho Tòa án nhận qua đường bưu chính.

- Tuy nhiên, tại buổi làm việc Tòa án chỉ ghi nhận ý kiến của ông T cho rằng các bên chỉ thỏa thuận phân chia nhà, đất tại thửa số 120, còn nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117 chưa thỏa thuận; mà không ghi nhận ý kiến trình bày của bà về việc các bên đã thỏa thuận thực hiện xong việc phân chia tài sản, ông T rút đơn khởi kiện, không còn tranh chấp về tài sản theo nội dung các văn bản nêu trên, và cũng không xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh khối tài sản tranh chấp là tài sản riêng của bà.

Bà đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T3; ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản của các bên đã thực hiện trên thực tế, không yêu cầu ông T hoàn trả lại số tiền chênh lệch đã thanh toán.

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận tài sản nhà, đất tại các thửa số 29, 106, 117 thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của bà.

Đối với tài sản nhà, đất tại thửa số 120, các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt và tài sản chung khác, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn L trình bày: Ông có thuê nhà (gắn trên thửa đất số 106) của bà D theo hợp đồng viết tay, thời hạn thuê từ ngày 19/02/2023 đến ngày 19/02/2028. Đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng, không có ý kiến gì về tranh chấp giữa ông T và bà D.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2024/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 27, Điều 32, khoản 1 và khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Quốc T yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn cho ông nhận hưởng, gồm:

- Giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 86,55m^2 số tiền 11.943.900 (Mười một triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm) đồng và giá trị căn nhà gắn liền với đất số tiền 12.500.000 (Mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng tại thửa số 29, diện tích 173m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác.

- Giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 63,2m^2 số tiền 8.721.600 (Tám triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm) đồng và giá trị 02 (Hai) căn nhà gắn liền với đất số tiền 47.500.000 (Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tại thửa số 106, diện tích 126,4m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm.

- Giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 92,4m^2 số tiền 21.058.200 (Hai mươi mốt triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm) đồng và giá trị 02 (Hai) căn nhà gắn liền với đất số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng tại thửa số 117, diện tích 184,8m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn 117m^2 và đất trồng cây lâu năm 67,8m^2.

Các tài sản nhà, đất cùng tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị D:

1.2.1 Về quyền sử dụng đất:

- Công nhận phần đất diện tích 173,1m^2 nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 29 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận phần đất diện tích 126,4m^2 nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 106 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận phần đất diện tích 184,8m^2 nằm 1, 2, 3, 4, 5, 1, mục đích sử dụng đất ở nông thôn 117 m năm 67,8m^2 tại thửa đất số 117 thuộc quyền sử dụng hợp Diện.

Các thửa đất cùng tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Phạm Thị D có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đã được giải quyết công nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo các kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

1.2.2 Về nhà ở gắn liền với đất:

- Công nhận 03 (Ba) căn nhà trệt liền kề, kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch bông, mái tonl, không trần gắn trên thửa đất số 29, gồm căn nhà diện tích 43,5m^2 căn nhà diện tích 97,5m^2, căn nhà diện tích 55,5m^2 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận 02 (Hai) căn nhà trệt liền kề, kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch bông, mái tole, không trần gắn trên thửa đất số 106, gồm căn nhà diện tích 49,2m^2, căn nhà diện tích 38,13m^2 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận căn nhà loại nhà tiền chế, kết cấu nền láng xi măng, mái tole, không trần, vách tonl, diện tích 162m^2 gắn trên thửa đất số 117 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Phạm Thị D.

Các căn nhà gắn trên thửa đất số 29, 106 và 117 cùng tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Ghi nhận ý kiến của bà Phạm Thị D không yêu cầu ông Trương Quốc T hoàn trả lại số tiền 56.724.049 (Năm mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi chín) đồng trong số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng đã thanh toán giá trị tài sản đã phân chia theo Biên nhận ngày 26 tháng 7 năm 2021.

1.4. Đối với các vấn đề khác: Không tranh chấp yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 21/10/2024, ngày 25/10/2024 và ngày 31/10/2024 ông T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Chia tài sản chung vợ chồng của ông đúng quy định pháp luật vì ông có đóng góp công sức vào tài sản ông yêu cầu chia. Nếu bà D nhận hết tài sản thì phải giao cho ông T 200.000.000 đồng để ông cất nhà ở ổn định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày giữ nguyên kháng cáo. Ông T thừa nhận ông viết giấy biên nhận ngày 26/7/2021 nhưng nội dung thỏa thuận thửa đất 120 và 03 căn nhà gắn trên thửa đất này. Số tiền 100.000.000 đồng thỏa thuận theo biên nhận này bà D đã giao ông nhận đủ. Ông yêu cầu bà D chia cho ông 200.000.000 đồng để ông xây nhà có chỗ ở ổn định.

Bà D trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của ông T. Thống nhất quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Quốc T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 151/2024/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T và bà D là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 314/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu chia tài sản chung cho ông T nhận số tiền 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày tài sản chung vợ chồng gồm có: Thửa đất số 29, diện tích 173,1m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; thửa đất số 106, diện tích 126,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm; 02 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; thửa đất số 117, diện tích 184,8m^2, loại đất ở nông thôn 117m^2 và đất trồng cây lâu năm 67,8m^2; 02 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; thửa đất số 120, diện tích 121,7m^2, loại đất trồng cây lâu năm; 03 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên hiện do bà D đang quản lý sử dụng.

Căn cứ Tờ cam kết ngày 23/7/2021 của ông T (bút lục 127) có nội dung: Ông T cam kết trước pháp luật từ đây về sau ông không còn liên quan hay quyền hạn bất cứ thứ gì đất đai nhà cửa tài sản của bà D. Nếu ông sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật bằng hình thức nặng nhất với điều kiện Phạm Thị D đưa cho ông 100.000.000 đồng, sau khi Phạm Thị D đưa tiền ông sẽ đi khỏi nơi cư trú... Đến ngày 26/7/2021, ông T viết biên nhận ngày 26/7/2021 (bút lục 129) có nội dung: Ông T nhận số tiền 100.000.000 đồng với nội dung thỏa thuận chia tài sản ly hôn. Ông cam kết kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 ông không thưa kiện bất cứ lý do gì về tiền bạc tài sản đất đai nhà cửa tiền bạc và các lý do khác với Phạm Thị D.

Như vậy, theo Tờ cam kết ngày 23/7/2021 và Biên nhận ngày 26/7/2021 của ông T viết, thể hiện ông T và bà D đã thỏa thuận việc phân chia tài sản bao gồm đất đai, nhà cửa, tiền bạc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng thừa nhận biên nhận ngày 26/7/2021 là do ông viết ký tên thỏa thuận với bà D. Tuy nhiên, ông T cho rằng việc thỏa thuận trên là thỏa thuận phân chia đối với nhà đất thuộc thửa 120, diện tích 121,7m^2, không thỏa thuận đối với nhà đất còn lại nhưng ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh lời trình bày này. Căn cứ vào nội dung cam kết ông T thỏa thuận với bà D bao gồm đất đai, nhà cửa, tiền bạc và ông T đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận với bà D cho thấy các bên đã tự nguyện thỏa thuận và thực hiện xong nội dung đã thỏa thuận về việc phân chia tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T đã thỏa thuận phân chia tài sản chung và nhận đủ số tiền theo thỏa thuận là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T không cung cấp chứng cứ nào mới nên kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Quốc T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2024/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Quốc T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2024/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào Điều 27, Điều 32, khoản 1 và khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Quốc T yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn cho ông nhận hưởng gồm:

- Giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 86,55m^2 bằng số tiền 11.943.900 (Mười một triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm) đồng và giá trị căn nhà gắn liền với đất bằng số tiền 12.500.000 (Mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng tại thửa số 29, diện tích 173m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác.

- Giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 63,2m^2 bằng số tiền 8.721.600 (Tám triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm) đồng và giá trị 02 (Hai) căn nhà gắn liền với đất bằng số tiền 47.500.000 (Bốn mươi bảy triệu năm trăm

nghìn) đồng tại thửa số 106, diện tích 126,4m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm.

- Giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 92,4m^2 bằng số tiền 21.058.200 (Hai mươi mốt triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm) đồng và giá trị 02 (Hai) căn nhà gắn liền với đất bằng số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng tại thửa số 117, diện tích 184,8m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn 117m^2 và đất trồng cây lâu năm 67,8m^2.

Các tài sản nhà, đất cùng tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị D.

2.1 Về quyền sử dụng đất:

- Công nhận phần đất diện tích 173,1m^2 nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 29 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận phần đất diện tích 126,4m^2 nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 106 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận phần đất diện tích 184,8m^2 nằm 1, 2, 3, 4, 5, 1, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, 117m^2 nằm 67,8m^2 tại thửa đất số 117 thuộc quyền sử dụng hợp Diện.

Các thửa đất cùng tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Phạm Thị D có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đã được giải quyết công nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo các kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

2.2 Về nhà ở gắn liền với đất:

- Công nhận 03 (Ba) căn nhà trệt liền kề, kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch bông, mái tôn, không trần gắn trên thửa đất số 29, gồm căn nhà diện tích 43,5m^2 căn nhà diện tích 97,5m^2, căn nhà diện tích 55,5m^2 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận 02 (Hai) căn nhà trệt liền kề, kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch bông, mái tôn, không trần gắn trên thửa đất

số 106, gồm căn nhà diện tích 49,2m^2, căn nhà diện tích 38,13m^2 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Phạm Thị D.

- Công nhận căn nhà loại nhà tiền chế, kết cấu nền láng xi măng, mái tole, không trần, vách tôn, diện tích 162m^2 gắn trên thửa đất số 117 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Phạm Thị D.

Các căn nhà gắn trên thửa đất số 29, 106 và 117 cùng tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Quốc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Ông T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nộp ngày 25/10/2024 theo biên lai thu số N_0 0014568 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ông T đã nộp đủ.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND CC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng; lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Thị Mỹ Dung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TÒA **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

Lê Thành Tân **Phạm Trường Thọ** **Võ Thị Mỹ D2**